

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2017**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2017

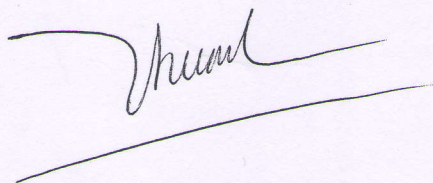
Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2017)	Số đầu kỳ (01/4/2017)
A. Tài sản ngắn hạn	100		248.115.843.964	248.671.955.211
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.314.496.983	83.418.758.997
. Tiền	111		8.480.100.850	26.786.426.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.834.396.133	56.632.332.410
. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.300.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	163.454.113.566	158.569.193.665
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		160.424.096.346	153.478.711.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.826.321.415	1.635.900.415
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.360.348.545	3.611.234.583
. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(156.652.740)	(156.652.740)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	5.047.233.415	6.461.955.635
1. Hàng tồn kho	141		5.047.233.415	6.461.955.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	222.046.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	222.046.914
B. Tài sản dài hạn	200		212.214.926.055	215.420.912.280
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102.372.050	102.372.050
. Phải thu dài hạn khác	216		102.372.050	102.372.050
II. Tài sản cố định	220	V.9	104.204.584.574	105.438.364.929
. Tài sản cố định hữu hình	221		104.204.584.574	105.438.364.929
. Nguyên giá	222		243.912.415.228	239.797.211.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(139.707.830.654)	(134.358.846.212)
. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	91.865.395.386	92.318.746.996
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.865.395.386	92.318.746.996
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	7.500.000.000	7.500.000.000
. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	8.542.574.045	10.061.428.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	8.334.300.286	9.895.106.587
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.7	208.273.759	166.321.718
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		460.330.770.019	464.092.867.491

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2017)	Số đầu kỳ (01/4/2017)
I. Nợ phải trả	300		128.473.696.608	117.784.694.861
I. Nợ ngắn hạn	310		128.473.696.608	117.784.694.861
. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	10.609.333.963	7.842.223.987
z. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.746.222.071	3.501.110.445
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.508.661.354	2.295.735.722
. Phải trả người lao động	314		29.743.047.408	21.738.816.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.474.018.585	5.043.095.568
. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		557.515.608	836.273.412
. Phải trả ngắn hạn khác	319		56.190.366.706	56.012.425.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
1. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		562.401.970	-
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.11	20.082.128.943	20.515.013.584
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
3. Vốn chủ sở hữu	400	V.12.2	331.857.073.411	346.308.172.630
Vốn chủ sở hữu	410		331.857.073.411	346.308.172.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12.1	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.210.024.535	4.210.024.535
. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.480.215.414	38.931.314.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.417.188.913	32.417.188.913
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.063.026.501	6.514.125.720
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.166.833.462	3.166.833.462
VI. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		460.330.770.019	464.092.867.491

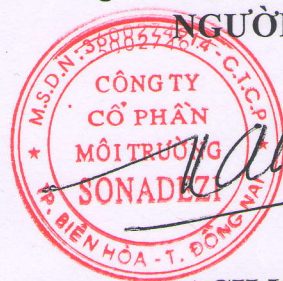
Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIỀN
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý II 2017)	Kỳ trước (Quý II 2016)	Lũy kế 6 tháng Năm 2017	Lũy kế 6 tháng Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	93.011.814.387	84.618.142.884	169.727.176.916	161.056.062.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		93.011.814.387	84.618.142.884	169.727.176.916	161.056.062.497
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75.265.860.397	66.140.245.749	138.861.307.140	129.000.352.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		17.745.953.990	18.477.897.135	30.865.869.776	32.055.709.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	888.786.064	1.295.408.874	1.628.380.488	1.374.844.482
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	(400.000.000)	-	(400.000.000)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.592.990.118	5.965.357.990	14.494.570.853	12.276.843.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(24+25)}	30		11.041.749.936	14.207.948.019	17.999.679.411	21.553.710.753
11. Thu nhập khác	31		226.436.892	349.609.543	651.274.056	692.639.711
12. Chi phí khác	32		30.864.521	52.923.339	98.276.658	209.463.933
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		195.572.371	296.686.204	552.997.398	483.175.778
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.237.322.307	14.504.634.223	18.552.676.809	22.036.886.531
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.730.373.567	3.082.730.952	2.573.554.390	4.589.181.413
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(41.952.041)	(53.559.894)	(83.904.082)	(53.559.894)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.548.900.781	11.475.463.165	16.063.026.501	17.501.265.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		X	X	X	X
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		X	X	X	X

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Võ Hoài Hương

TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG

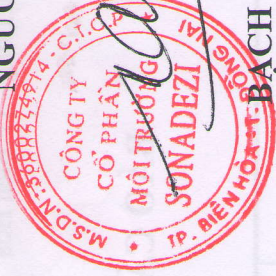
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT

Bạch Văn Hiền

BẠCH VĂN HIỀN

Tổng giám đốc



STT	Mô tả chi tiết	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)
1	Tài sản ngắn hạn						
10	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
100	Tài sản ngắn hạn (100-21-23)						
11	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
12	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
13	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
14	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
15	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
16	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
17	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
18	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
19	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
20	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
21	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
22	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
23	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
24	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
25	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
26	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
27	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
28	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
29	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
30	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
31	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
32	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
33	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
34	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
35	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
36	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
37	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
38	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
39	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
40	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
41	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
42	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
43	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
44	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
45	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
46	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
47	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
48	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
49	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
50	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
51	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
52	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
53	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
54	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
55	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
56	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
57	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
58	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
59	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
60	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
61	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
62	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
63	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
64	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
65	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
66	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
67	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
68	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
69	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
70	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
71	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
72	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
73	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
74	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
75	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
76	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
77	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
78	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
79	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
80	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
81	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
82	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
83	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
84	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
85	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
86	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
87	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
88	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
89	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
90	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
91	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
92	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
93	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
94	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
95	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
96	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
97	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
98	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
99	Tài sản ngắn hạn cơ bản						
100	Tài sản ngắn hạn cơ bản						

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

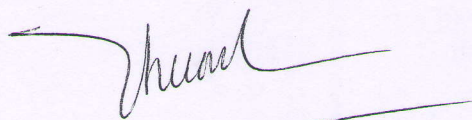
Quý II Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Quý II 2017)	Năm trước (Quý II 2016)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.237.322.307	14.347.324.159
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.348.984.442	8.920.469.496
Các khoản dự phòng	03		562.401.970	(400.000.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(888.786.064)	(1.289.273.661)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.259.922.655	21.578.519.994
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.875.864.171)	(18.180.379.910)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.414.722.220	(1.267.020.376)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.523.005.438	3.612.083.651
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.560.806.301	2.068.501.406
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.350.000.000)	(190.236.110)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		25.535.000	3.778.304.600
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(435.234.931)	(8.402.011.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.122.892.512	2.997.762.217
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.028.931.774)	(17.755.673.152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(9.300.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		101.777.248	307.162.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.227.154.526)	(17.448.510.644)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.104.262.014)	(14.450.748.427)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.418.758.997	77.876.873.878
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	70.314.496.983	63.426.125.451

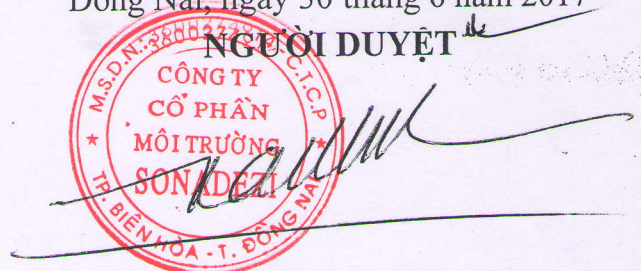
Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIẾN
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý II Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 01/11/2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300 tỷ đồng.

Nhà đầu tư	30/6/2017		01/4/2017	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công cộng đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;

- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Cung cấp dịch vụ công ích cho UBND TP. Biên Hòa đặt hàng, và cung cấp các loại hình dịch vụ đô thị cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa và khu công nghiệp.

Trong kỳ có điều chỉnh số liệu kế toán theo Biên bản bàn giao giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai và Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo được xem là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

Loại hình dịch vụ: chi phí sản xuất được kết chuyển vào giá vốn hàng bán vào cuối tháng để xác định kết quả kinh doanh.

Loại hình thi công công trình như duy tu điện, cầu đường, trồng cây xanh, hàng tháng tính chi phí sản xuất dở dang, khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng,

chấp nhận thanh toán thì đơn vị lập hóa đơn GTGT đồng thời kết chuyển vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, phân bổ dần trong 10 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 49 năm
- Máy móc thiết bị	4 – 19 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý tài chính.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

10. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngày vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế: không chịu thuế, thuế suất 0% và thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND).

Quy ước: 14 tháng 2015 (từ 01/11/2014 đến 31/12/2015)

14 tháng 2016 (từ 01/11/2015 đến 31/12/2016)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	01/4/2017
Tiền mặt	954.929.349	771.829.866
Tiền gửi ngân hàng	7.525.171.501	26.014.596.721
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	61.834.396.133	56.632.332.410
Cộng	70.314.496.983	83.418.758.997

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng .

2. Các khoản đầu tư tài chính: Đầu tư vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi, mã chứng khoán SDV, số lượng 500.000 cổ phiếu.

	30/6/2017	01/4/2017
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	9.300.000.000	0
Cộng	9.300.000.000	0

(**) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2017	01/4/2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	160.424.096.346	153.478.711.407
- Phòng Quản lý Đô thị – trước đây là P. Tài chính Kế hoạch (DV công ích)	135.274.032.804	134.057.342.896
- Các khách hàng khác	24.771.600.522	19.043.559.991
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục VII.2	378.463.020	377.808.520
Trả trước cho người bán	1.826.321.415	1.635.900.415

Phải thu ngắn hạn khác (*)	1.360.348.545	3.611.234.583
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(156.652.740)	(156.652.740)
Cộng	163.454.113.566	158.569.193.665

Phải thu ngắn hạn khác (*), bao gồm:

	30/6/2017	01/4/2017
Phải thu khác	292.470.689	1.199.954.916
Phải thu của XN.MTBH	415.766.234	545.109.730
Ký quỹ, ký cược	244.303.205	1.541.664.210
Tạm ứng cho CNVC	268.200.000	191.100.000
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	81.829.007	82.728.287
Bảo hiểm thất nghiệp	57.779.410	50.677.440
Cộng	1.360.348.545	3.611.234.583

4. Hàng tồn kho

	30/6/2017	01/4/2017
Nguyên vật liệu	2.311.773.618	1.435.664.677
Công cụ dụng cụ	859.390.527	891.751.598
Chi phí SXKD dở dang	1.299.588.905	3.553.615.448
- Các công trình giao thông	1.041.170.866	3.419.549.548
- Các công trình chiếu sáng	0	0
- Các công trình trồng cây xanh	2.000.000	134.065.900
- Quét đường	256.418.039	0
Hàng hóa	576.480.365	580.923.912
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	5.047.233.415	6.461.955.635

5. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2017	01/4/2017
Mua sắm tài sản cố định	45.605.500	18.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang:	91.819.789.886	92.300.746.996
- Công trình Bãi xử lý rác Trảng Dài	144.144.508	144.144.508
- Công trình Đường vào Nghĩa trang Long Thành	3.303.818	3.303.818

- Công trình Khu xử lý chất thải huyện Vĩnh Cửu	91.667.937.651	92.142.365.833
- Công trình Lò đốt rác y tế	3.909	3.909
- C.Trình Đường vào KXL chất thải	0	0
- Công trình khác	4.400.000	10.928.928
Cộng	91.865.395.386	92.318.746.996

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2017	01/4/2017
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000

(**) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; giá đầu tư là 15.000 đồng/cổ phiếu.

7. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2017	01/4/2017
Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí đồng phục nhân viên	0	0
- Tư vấn Công bố thông tin trên TTCK	0	0
Chi phí trả trước dài hạn	8.334.300.286	9.895.106.587
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	170.000.000	200.000.000
- Lợi thế kinh doanh	8.164.300.286	9.695.106.587
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	208.273.759	166.321.718
Cộng	8.542.574.045	10.061.428.305

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2017		01/4/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Môi trường Mỹ Ý Lan	145.354.500	145.354.500	145.354.500	145.354.500
Công ty TNHH Đầu tư	1.187.500.000	1.187.500.000	1.159.000.000	1.159.000.000

XD và KT Môi trường					0
Trí Lâm					
Trạm xăng dầu Bến xe Biên Hòa	1.459.808.635	1.459.808.635	1.429.598.740	1.429.598.740	
Công ty TNHH Tự Cường Tự Phát	759.018.557	759.018.557	1.195.149.120	1.195.149.120	
Tiệm điện Minh 47	323.076.477	323.076.477	39.716.500	39.716.500	
Phải trả cho các đối tượng khác	6.734.575.794	6.734.575.794	3.873.405.127	3.873.405.127	
Phải trả các bên có liên quan – xem mục VII.2	0	0	0	0	
Cộng	10.609.333.963	10.609.333.963	7.842.223.987	7.842.223.987	

9. Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	114.199.338.815	36.922.493.435	81.994.390.526	287.605.900	6.393.382.465	239.797.211.141
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.030.204.087				85.000.000	4.115.204.087
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	118.229.542.902	36.922.493.435	81.994.390.526	287.605.900	6.478.382.465	243.912.415.228
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78.142.585.432	17.671.504.123	37.495.309.495	237.900.213	811.546.949	134.358.846.212
- Khấu hao trong năm	1.658.176.300	735.733.539	2.721.994.934	3.206.817	229.872.852	5.348.984.442
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	79.800.761.732	18.407.237.662	40.217.304.429	241.107.030	1.041.419.801	139.707.830.654
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	36.056.753.383	19.250.989.312	44.499.081.031	49.705.687	5.581.835.516	105.438.364.929
- Tại ngày cuối kỳ	38.428.781.170	18.515.255.773	41.777.086.097	46.498.870	5.436.962.664	104.204.584.574

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ (01/4/2017)	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30/6/2017)
Thuế giá trị gia tăng	1.454.707.757	5.653.008.166	4.256.845.479	2.850.870.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(222.046.914)	1.730.373.567	1.350.000.000	158.326.653
Thuế thu nhập cá nhân	481.406.183	414.025.421	395.967.347	499.464.257
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	359.621.782	0	359.621.782	0
Các loại thuế khác	0	0	0	0
Cộng	2.073.688.808	7.797.407.154	6.362.434.608	3.508.661.354

11. Các quỹ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/4/2017)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (30/6/2017)
Quỹ khen thưởng	9.131.816.678	25.535.000	0	9.157.351.678
Quỹ phúc lợi	10.120.189.546	30.000.000	148.656.000	10.001.533.546
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	842.004.907	0	339.763.641	502.241.266
Quỹ công tác xã hội cộng đồng	421.002.453	0	0	421.002.453
Cộng	20.515.013.584	55.535.000	488.419.641	20.082.128.943

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2017		01/4/2017	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2017	01/4/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.000.000.000	-

12.4. Cổ phiếu

	30/6/2017	01/4/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (Quý II 2017)	Kỳ trước (Quý II 2016)
Doanh thu bán hàng	465.003.091	288.217.434
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.546.811.296	84.329.925.450
Cộng	93.011.814.387	84.618.142.884

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (Quý II 2017)	Kỳ trước (Quý II 2016)
Giá vốn của hàng đã bán	215.651.037	189.373.407
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.050.209.360	65.950.872.342
Cộng	75.265.860.397	66.140.245.749

3. Doanh thu tài chính

	Kỳ này (Quý II 2017)	Kỳ trước (Quý II 2016)
Lãi tiền gửi	888.786.064	1.295.408.874
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Cộng	888.786.064	1.295.408.874

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (Quý II 2017)	Kỳ trước (Quý II 2016)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	0	(400.000.000)
Cộng	0	(400.000.000)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Quý II 2017)	Kỳ trước (Quý II 2016)
Chi phí nhân viên quản lý	3.001.786.105	2.686.596.243
Chi phí vật liệu quản lý	199.150.366	160.705.021
Chi phí đồ dùng văn phòng	232.145.364	171.264.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.582.236	259.080.183
Thuế, phí và lệ phí	5.930.000	(171.131.554)
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.567.097	149.729.516
Chi phí bằng tiền khác	3.766.828.950	2.709.113.671
Cộng	7.592.990.118	5.965.357.990

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (Quý II 2017)	Kỳ trước (Quý II 2016)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.413.824.970	22.664.806.441
Chi phí nhân công	29.437.825.307	30.670.340.141
Chi phí sản xuất chung	14.414.210.120	12.805.099.167
Cộng	75.265.860.397	66.140.245.749

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này (Quý II 2017)	Kỳ trước (Quý II 2016)
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	11.237.322.307	14.504.634.223
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	534.850.369	909.020.534
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	11.772.172.676,6	15.413.654.757
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 20%	1.106.381.740	3.082.730.952
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 10%	623.991.827	0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.730.373.567	3.082.730.952

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được chi tiết như sau:

	Kỳ này (Quý II 2017)	Kỳ trước (Quý II 2016)
Thù lao và thu nhập HĐQT, Ban TGD	538.276.923	421.200.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	91.200.000	51.657.692
Cộng	629.476.923	472.857.692

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
2. Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty trong cùng tập đoàn
3. HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	30/6/2017	01/4/2017
Phải thu:		
Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	0	7.920.000
Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai	103.063.600	103.063.600
Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai	12.694.000	6.160.000
Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	236.852.000	236.852.000

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	10.898.920	10.898.920
Công ty cổ phần Sonadezi An Bình	4.466.000	0
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	3.696.000	1.848.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	407.000	610.500
Trường Cao Đẳng Công nghệ Và Quản trị Sonadezi	3.052.300	6.919.000
Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức	242.000	242.000
Công Ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	3.091.000	3.294.500
Cộng – xem thêm mục I.3	378.463.020	377.808.520

	30/6/2017	01/4/2017
Phải trả:		
Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức	0	0
Cộng – xem thêm mục I.8	0	0

VIII. GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý II năm 2017, so với kết quả kinh doanh quý II năm 2016, chỉ tiêu giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng làm chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II năm 2017 bằng 109,92% so với cùng kỳ năm 2016.
- Giá vốn hàng bán quý II năm 2017 bằng 113,8% so với cùng kỳ năm 2016.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 127% so với cùng kỳ năm 2016.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN quý II năm 2017 bằng 77,47% so với cùng kỳ năm 2016.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý II năm 2017 bằng 83,21% so với cùng kỳ năm 2016.

Nguyên nhân:

- Chi phí nguyên vật liệu quý II năm 2017 bằng 145% so với quý II năm 2016 chủ yếu là do:

+ Tăng chi phí thuê đơn vị ngoài vận chuyển rác từ Bãi rác Trảng Dài lên Bãi rác Vĩnh Tân để xử lý. Khối lượng rác phải vận chuyển là khối lượng rác phát sinh trong giai đoạn Tết Nguyên Đán vì thời gian này khối lượng rác tăng

gấp đôi nên Công ty phải đưa về bãi rác tạm tại Trảng Dài để kịp quay đầu xe thu gom trong các ngày Tết.

+ Tăng chi phí hóa chất do tăng cường phun xịt chế phẩm để hạn chế mùi hôi tại Bãi rác Vĩnh Tân vào mùa mưa do khối lượng rác tại Bãi rác Vĩnh Tân tăng gấp đôi so với quý II năm 2016.

+ Do hệ thống xử lý nước rỉ rác đang trong giai đoạn thử nghiệm nên chưa đưa vào hoạt động, phải thuê ngoài xử lý lượng nước rỉ rác nên phát sinh chi phí này, giai đoạn quý II năm 2016 chưa phát sinh chi phí này.

- Chi phí sản xuất chung quý II năm 2017 bằng 130% so với quý II năm 2016 chủ yếu là do:

+ Tăng chi phí khấu hao TSCĐ của các xe chuyên dùng mới đầu tư từ cuối năm 2016.

+ Tăng chi phí sửa chữa các điểm tiếp rác tại các Huyện Long Thành, Nhơn Trạch và Thành phố Biên Hòa.

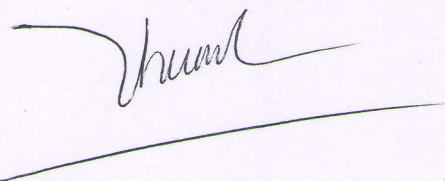
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý II năm 2017 bằng 127% so với quý II năm 2016 chủ yếu là do:

+ Giai đoạn quý II năm 2016 Công ty phân bổ lợi thế kinh doanh 153 triệu đồng/tháng (phân bổ trong 10 năm). Tuy nhiên đến cuối năm 2016 đã điều chỉnh lại phân bổ trong 3 năm nên chi phí phát sinh trong quý II năm 2017 là 510 triệu đồng/tháng => Tăng 357 triệu đồng/tháng, nghĩa là chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh quý II năm 2017 tăng gấp 3 lần so với cùng kỳ năm trước.

+ Các khoản trợ cấp (trợ cấp thôi việc, hỗ trợ xây dựng nhà tình thương cho công nhân viên,...) quý II năm 2017 tăng gấp 3 lần so với cùng kỳ năm trước, (quý II năm 2016 chỉ 221 triệu đồng, quý II năm 2017 là 703 triệu đồng)./.

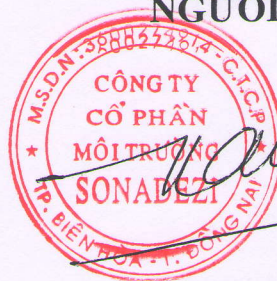
Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIỀN
Tổng giám đốc